

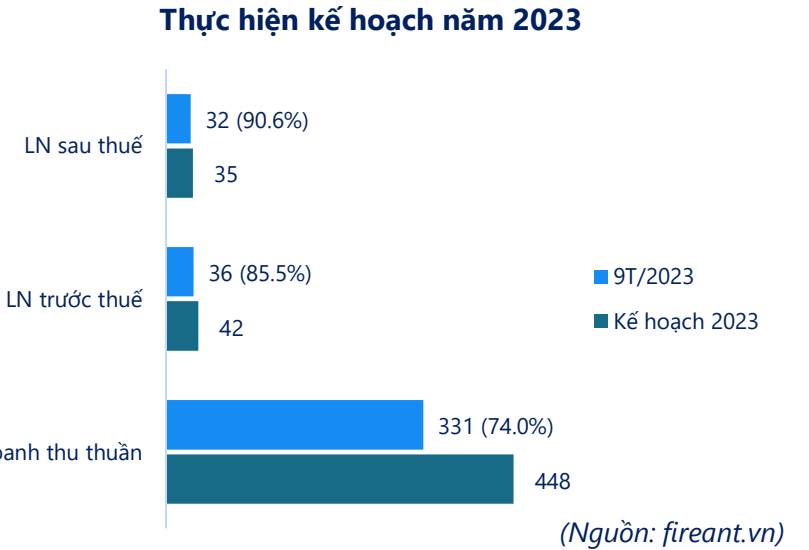
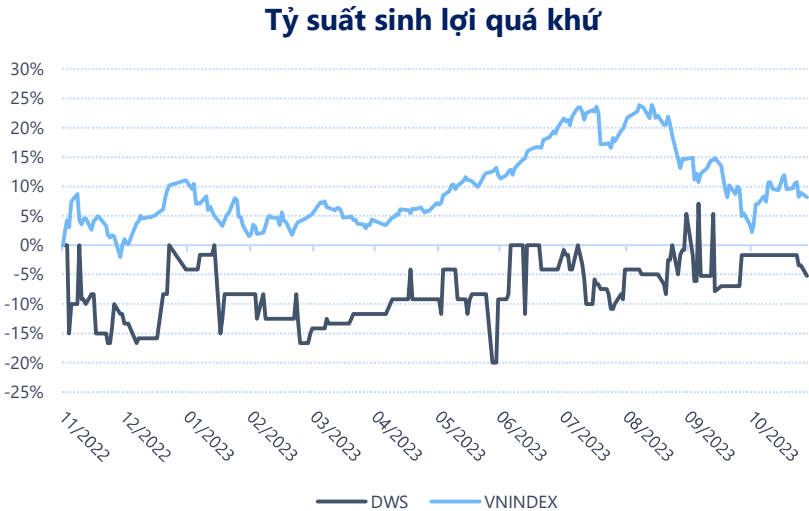
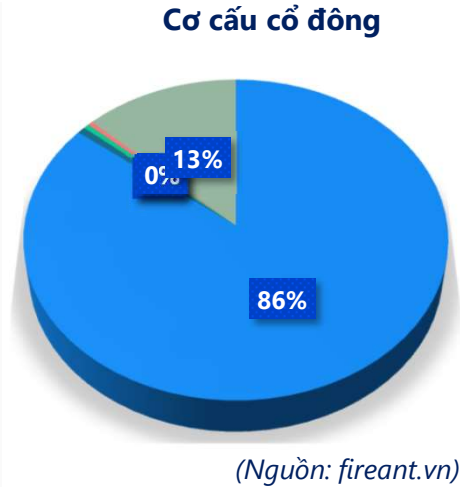
CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (UPCOM)

Ngành: *Ga, nước và các tiện ích khác*

Giá	10,800 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	6.3%	7.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,021 - 12,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	280
Số lượng CPLH (CP)	25,918,130
KLGD BQ 20 phiên (CP)	560
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.00

■ UBND Tỉnh Đồng Tháp
■ Bùi Hồng Nhựt
■ Nguyễn Anh Dũng (Thành viên HĐQT)
■ Phan Đình Hùng
■ Khác



DT thuần
Q3 2023

115.0
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.8 | -0.7%
Cùng kỳ: ↗ 8.8 | +8.3%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

331.5
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 33.9 | +11.4%

LN thuần
Q3 2023

11.3
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 4.4 | -28.0%
Cùng kỳ: ↗ 1.2 | +11.4%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

33.8
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 5.0 | +17.2%

LNTT
Q3 2023

11.7
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 4.4 | -28.0%
Cùng kỳ: ↗ 0.7 | +6.9%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

35.6
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 4.9 | +16.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DWS

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	115.0	106.2	8.3%	331.5	297.5	11.4%
Giá vốn hàng bán	71.0	77.2	-7.9%	225.0	206.5	8.9%
Lợi nhuận gộp	44.0	29.1	51.3%	106.5	91.0	17.0%
Doanh thu HĐTC	0.2	0.1	36.9%	0.5	0.4	29.6%
Chi phí tài chính	1.8	1.7	5.7%	5.8	4.6	25.6%
Chi phí lãi vay	1.8	1.7	5.7%	5.8	4.6	25.6%
Chi phí bán hàng	19.6	9.6	103.9%	36.1	25.8	39.9%
Chi phí QLDN	11.5	7.8	47.8%	31.2	32.1	-2.6%
LN thuần từ HĐKD	11.3	10.1	11.4%	33.8	28.9	17.2%
LN khác	0.4	0.8	-51.7%	1.8	1.8	-2.0%
LN trước thuế	11.7	10.9	6.9%	35.6	30.7	16.0%
Thuế TNDN	1.3	1.3	4.0%	4.1	3.9	4.4%
Lợi nhuận sau thuế	10.3	9.6	7.3%	31.5	26.8	17.7%
LNST của CĐ công ty mẹ	10.3	9.6	7.3%	31.5	26.8	17.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.4	36.2	13.0	19.9	52.2	44.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 0.3	- 1.1	- 0.7	- 0.4	- 0.2	- 0.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 20.9	- 19.2	- 26.3	- 32.0	- 37.9	- 30.9
Lưu chuyển tiền thuần	16.2	16.0	14.0	12.4	14.0	13.5

(Nguồn: fireant.vn)

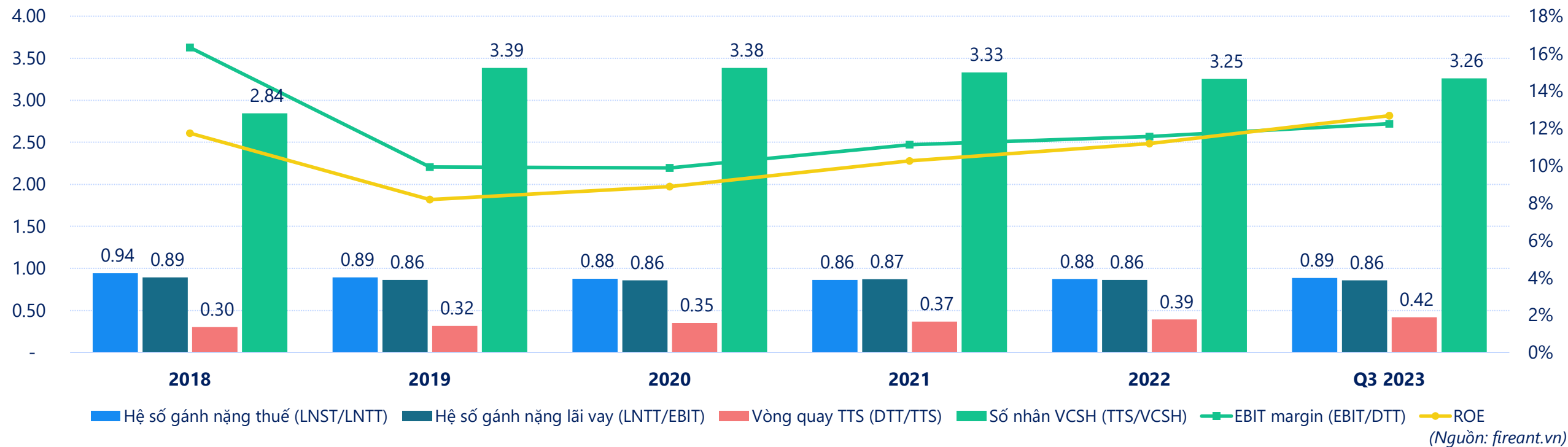
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	145.8	119.2	22.3%	13.6%
Tiền và tương đương tiền	48.7	33.6	45.1%	4.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	10.0	10.0	0.0%	0.9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	49.5	45.1	9.7%	4.6%
Hàng tồn kho	36.9	30.5	21.1%	3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.6	-	-	0.1%
Tài sản dài hạn	924.3	952.6	-3.0%	86.4%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	422.9	426.8	-0.9%	39.5%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	481.2	509.3	-5.5%	45.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.1	0.1	0.0%	0.0%
Tài sản dài hạn khác	20.1	16.4	22.5%	1.9%
Tổng cộng tài sản	1,070.1	1,071.8	-0.2%	100.0%
Nợ phải trả	731.3	738.9	-1.0%	68.3%
Nợ ngắn hạn	614.9	614.6	0.0%	57.5%
Nợ vay ngắn hạn	52.3	74.2	-29.6%	4.9%
Nợ dài hạn	116.4	124.3	-6.4%	10.9%
Nợ vay dài hạn	76.3	87.5	-12.8%	7.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	338.9	332.8	1.8%	31.7%
Vốn chủ sở hữu	338.9	332.8	1.8%	31.7%

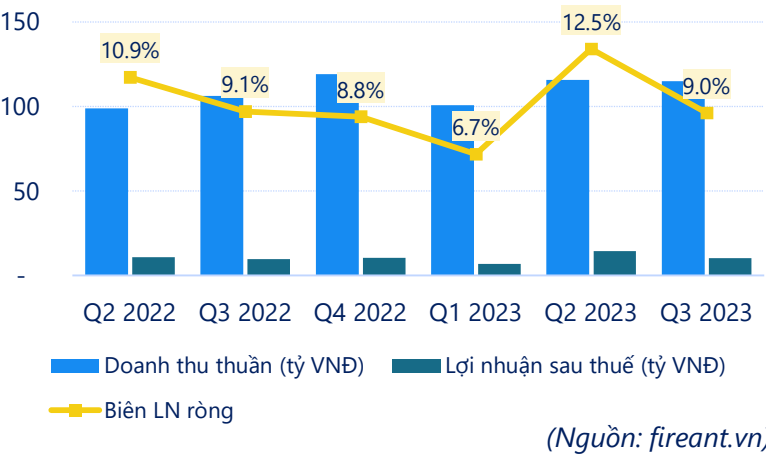
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DWS

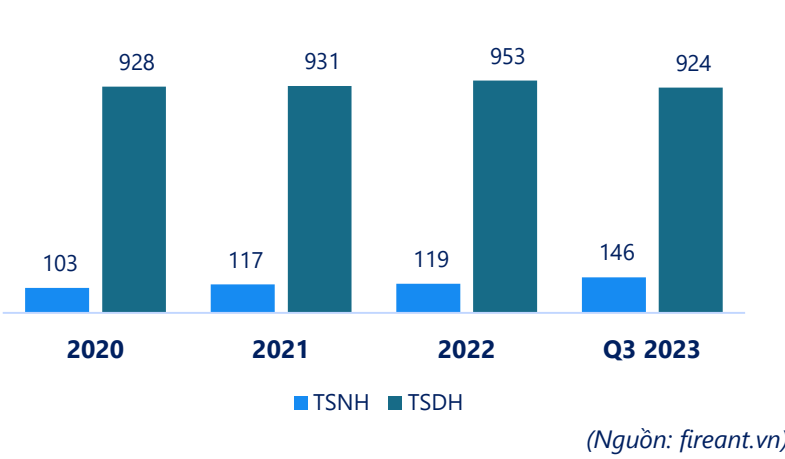
Phân tích Dupont



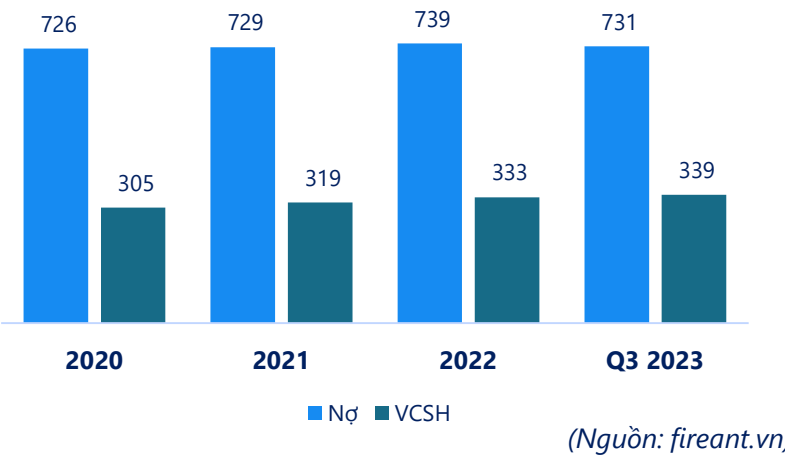
DT thuần và LN ròng



Tài sản



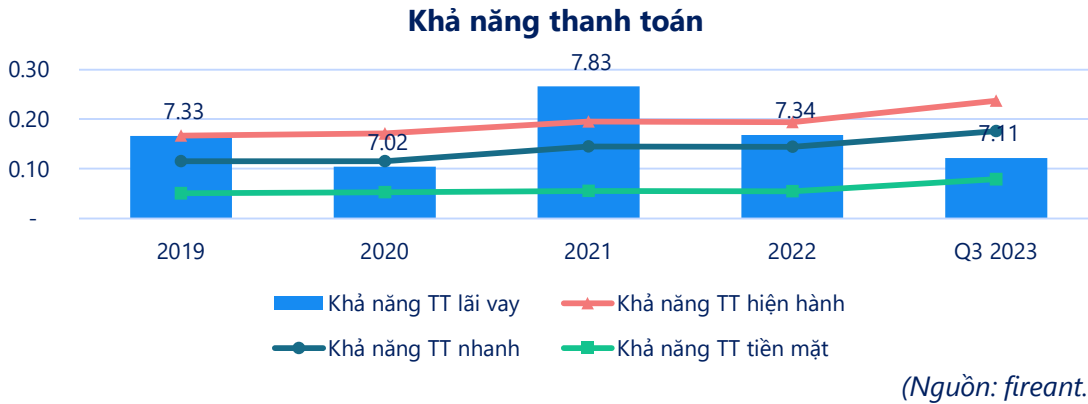
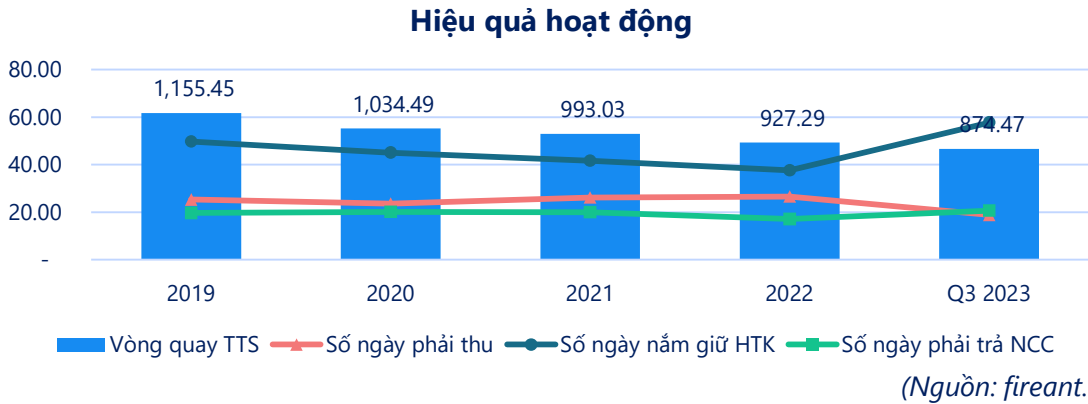
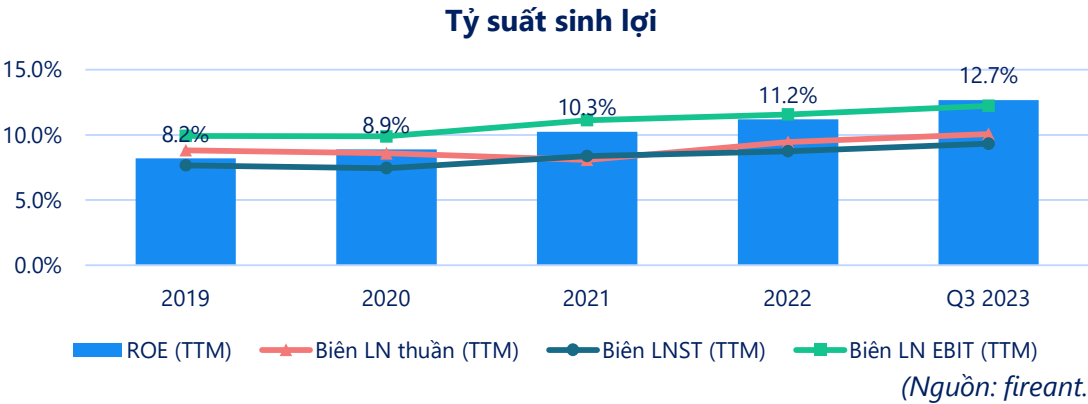
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DWS

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	8.3%	8.8%	8.6%	8.1%	9.5%	10.1%
Biên LNST (TTM)	13.7%	7.7%	7.4%	8.4%	8.7%	9.3%
Biên LN EBIT (TTM)	16.3%	9.9%	9.9%	11.1%	11.6%	12.2%
ROE (TTM)	11.7%	8.2%	8.9%	10.3%	11.2%	12.7%
ROA (TTM)	4.1%	2.4%	2.6%	3.1%	3.4%	3.9%
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	24.6	25.3	23.6	26.3	26.5	18.9
Số ngày nắm giữ HTK	61.7	49.8	45.1	41.7	37.7	57.8
Số ngày phải trả NCC	89.1	19.6	20.1	20.0	17.1	20.7
Vòng quay TSCĐ	0.7	0.8	0.9	0.9	1.0	1.1
Vòng quay TTS	1,214.4	1,155.5	1,034.5	993.0	927.3	874.5
Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Khả năng TT nhanh	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.2
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	9.3	7.3	7.0	7.8	7.3	7.1
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,520	947	1,031	1,235	1,406	1,619
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,688	11,404	11,763	12,278	12,818	13,051
P/E	-	13.3	10.7	10.5	7.4	7.4
P/B	-	1.1	0.9	1.1	0.8	0.9
P/S	-	1.0	0.8	0.9	0.6	0.7

(Nguồn: fireant.vn)



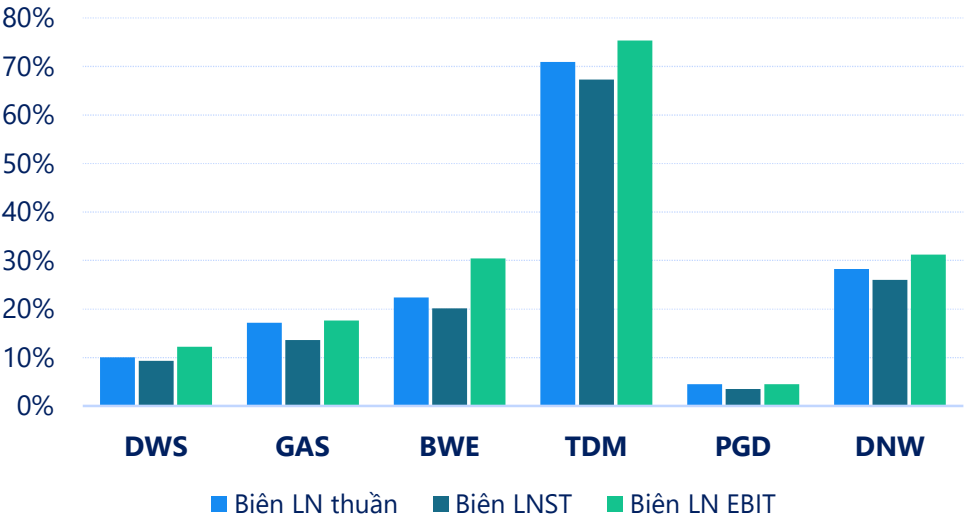
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DWS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DWS	331.5	11.4%	31.5	17.7%	9.5%	9.0%
GAS	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
BWE	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
TDM	341	-3.5%	240	63.8%	70.4%	41.5%
PGD	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
DNW	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

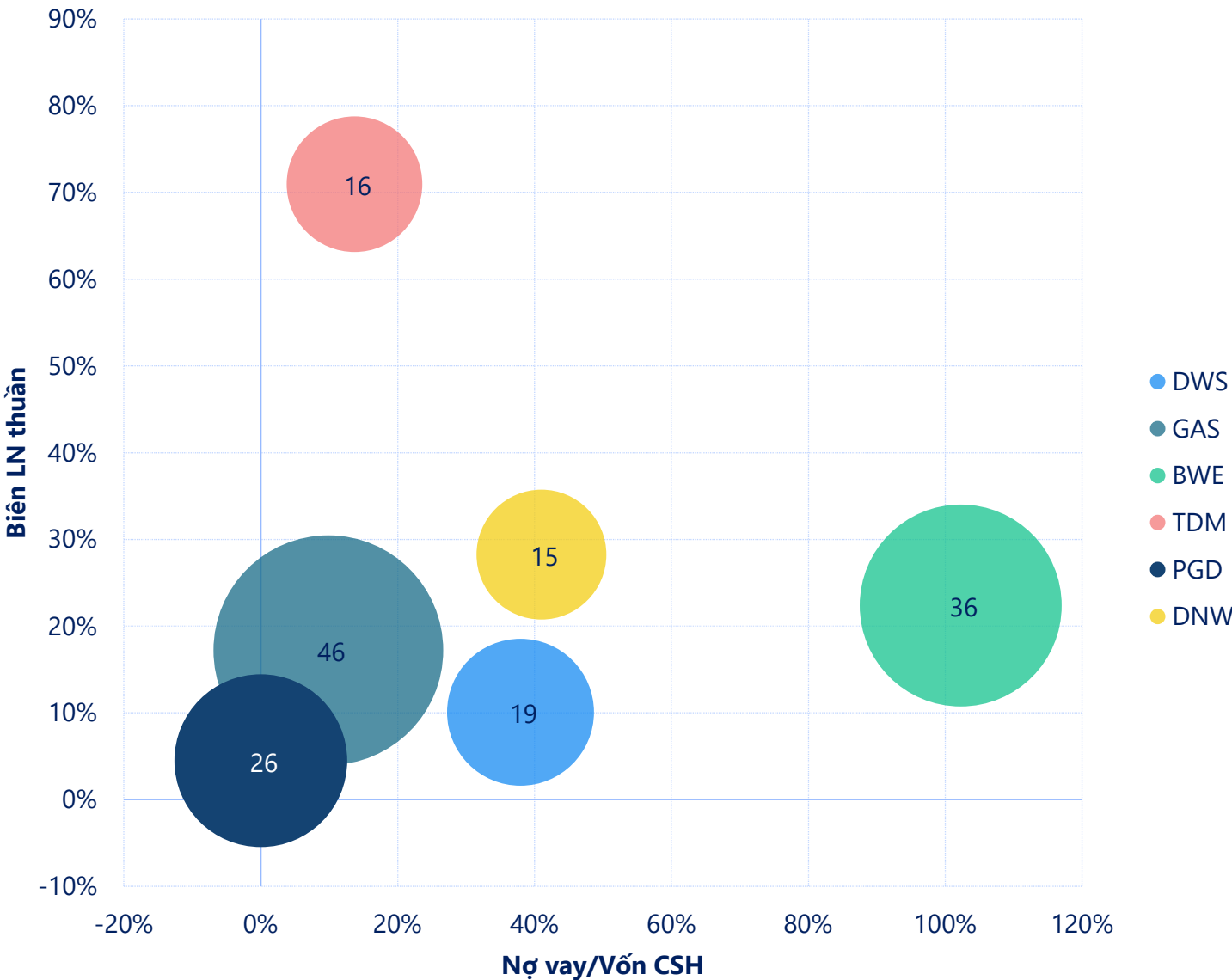
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)